

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM TIPHARCO**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO
Số 15 đường Đốc Binh Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty hân hạnh trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

1. Công ty

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco (“Công ty”) được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 5303000050 cấp ngày 28 tháng 02 năm 2006, và giấy chứng nhận số 1200100557 đăng ký sửa đổi lần thứ 6 ngày 13 tháng 12 năm 2012 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Số 15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.

Theo giấy phép hoạt động kinh doanh, Công ty có các chức năng như sau:

- Sản xuất dược phẩm và vật tư y tế; Sản xuất thực phẩm bổ sung, vắc xin, sinh phẩm, mỹ phẩm, chế phẩm, bao bì; sản xuất mỹ phẩm; sản xuất các loại sirô giải khát, sản xuất nước tinh khiết đóng chai, đóng bình các dạng, sản xuất các loại rượu thuốc đóng chai các dạng
- Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu nguyên liệu, hóa chất, dược phẩm và vật tư y tế, thiết bị sản xuất kinh doanh thuộc ngành y tế; Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu thực phẩm bổ sung, vắc xin, sinh phẩm, chế phẩm, bao bì; Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu mỹ phẩm. Kinh doanh các loại sirô giải khát, kinh doanh nước tinh khiết đóng chai, đóng bình các dạng, Kinh doanh các loại rượu thuốc đóng chai các dạng. Gia công, nhượng quyền, đại lý trong sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế, thực phẩm bổ sung, vắc xin, sinh phẩm, mỹ phẩm, chế phẩm, nguyên liệu, hóa chất, bao bì, thiết bị sản xuất kinh doanh thuộc ngành y tế.

Trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000 đồng.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Quang Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Trung Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tám	Thành viên
Ông Lê Văn Châu	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Nguyên Thủy	Thành viên
Bà Trần Thị Tám	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Quang Bình	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Tám	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Châu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Dương Thị Thúy Liễu	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Trần Thị Thu Vân	Thành viên
Ông Trần Hoàng Quân	Thành viên

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

PHẠM QUANG BÌNH
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tiền Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2013

Số : 29/2013/CT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 của
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

**Kính gửi: Quý cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày được lập vào ngày 30 tháng 03 năm 2013 của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco (gọi tắt là "Công ty") từ trang 4 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đính kèm theo đây, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty, và được lập phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

DẶNG THỊ MỸ VÂN
Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0173/KTV

NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0600/KTV

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ

Cần Thơ, ngày 30 tháng 03 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Số 15 đường Đốc Binh Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		84.135.826.127	70.502.882.439
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	7.587.233.366	10.955.616.843
Tiền	111		7.587.233.366	10.955.616.843
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		33.550.639.866	22.633.610.208
Phải thu khách hàng	131	4.2	34.027.250.234	22.229.039.207
Trả trước cho người bán	132	4.3	20.000.000	694.421.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135		13.921.473	-
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	4.2	(510.531.841)	(289.849.999)
Hàng tồn kho	140	4.4	42.742.723.737	36.656.061.371
Hàng tồn kho	141		42.742.723.737	36.656.061.371
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		255.229.158	257.594.017
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	55.000.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.11	191.986.521	106.362.263
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	4.11	-	27.989.117
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		63.242.637	68.242.637

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Số 15 đường Đốc Binh Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.119.976.790	26.774.724.312
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		27.336.934.841	26.757.547.007
Tài sản cố định hữu hình	221	4.5	26.715.373.072	26.107.356.078
Nguyên giá	222		54.474.749.335	51.419.335.336
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.759.376.263)	(25.311.979.258)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.6	621.561.769	650.190.929
Nguyên giá	228		807.729.733	807.729.733
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(186.167.964)	(157.538.804)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		783.041.949	17.177.305
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	783.041.949	17.177.305
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		112.255.802.917	97.277.606.751

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Số 15 đường Đốc Binh Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		85.205.381.635	69.951.827.573
Nợ ngắn hạn	310		83.376.977.946	66.242.848.153
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.8	36.672.886.690	32.671.335.189
Phải trả cho người bán	312	4.9	33.417.578.349	24.941.598.942
Người mua trả tiền trước	313	4.10	9.299.062.673	3.892.329.735
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.11	256.514.155	738.148.450
Phải trả công nhân viên	315		2.634.497.542	3.615.147.784
Chi phí phải trả	316		-	-
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.12	851.602.779	323.804.719
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.13	244.835.758	60.483.334
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		1.828.403.689	3.708.979.420
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	4.14	1.828.403.689	3.708.979.420
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.050.421.282	27.325.779.178
Vốn chủ sở hữu	410	4.15	27.050.421.282	27.325.779.178
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(248.235.682)
Quỹ đầu tư phát triển	417		7.833.263.774	6.320.713.376
Quỹ dự phòng tài chính	418		1.883.391.415	1.883.391.415
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.333.766.093	4.369.910.069
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		112.255.802.917	97.277.606.751

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Số 15 đường Đốc Binh Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		463.427.659	381.501.098
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		62.028.871	62.028.871
Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

LÊ THỊ MỸ TIÊN
Kế toán trưởng

PHẠM QUANG BÌNH
Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Số 15 đường Đốc Binh Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Mã số	Thuyết minh	2012 VND	2011 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		220.077.514.044	214.140.275.388
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		597.138.046	1.341.005.658
Doanh thu thuần	10	5.1	219.480.375.998	212.799.269.730
Giá vốn hàng bán	11	5.2	186.596.827.234	182.841.513.002
Lợi nhuận gộp	20		32.883.548.764	29.957.756.728
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	20.549.531	94.867.216
Chi phí tài chính	22	5.4	5.157.275.610	4.782.375.337
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		5.063.906.475	4.686.113.606
Chi phí bán hàng	24		10.684.310.547	10.953.576.466
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.090.768.669	9.881.909.391
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		4.971.743.469	4.434.762.750
Thu nhập khác	31	5.5	567.933.059	916.712.954
Chi phí khác	32	5.6	117.090.648	177.014.976
Lợi nhuận khác	40		450.842.411	739.697.978
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.422.585.880	5.174.460.728
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	437.041.758	450.579.730
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.985.544.122	4.723.880.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	3.324	3.227

LÊ THỊ MỸ TIÊN
Kế toán trưởng

PHẠM QUANG BÌNH
Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Mã số	2012 VND	2011 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	5.422.585.880	5.174.460.728
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		-	
Khấu hao tài sản cố định	02	3.102.739.915	2.920.156.607
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	220.681.842	187.413.675
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	97.689.030
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(119.941.473)	(182.975.412)
Chi phí lãi vay	06	5.063.906.475	4.686.113.606
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	13.689.972.639	12.882.858.234
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(11.195.346.641)	105.655.738
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(6.086.662.366)	(3.422.986.433)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	13.683.349.398	1.011.538.759
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(710.864.644)	(51.798.816)
Tiền lãi vay đã trả	13	(5.063.906.475)	(4.645.224.237)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(923.929.606)	(141.875.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	30.530.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(407.508.176)	(651.622.933)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.015.634.129	5.086.545.312
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.682.127.749)	(1.320.052.609)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	99.391.942	101.974.636
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.549.531	81.000.776
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.562.186.276)	(1.137.077.197)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	720.000.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	122.174.676.698	70.309.663.760
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(120.053.700.928)	(68.182.858.317)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.942.807.100)	(2.193.097.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.821.831.330)	653.707.593
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(3.368.383.477)	4.603.175.708
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	10.955.616.843	6.450.130.165
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(97.689.030)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	7.587.233.366	10.955.616.843

LÊ THỊ MỸ TIÊN
Kế toán trưởng

PHẠM QUANG BÌNH
Tổng Giám đốc

Tiền Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2013

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tipharco (“Công ty”) được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 5303000050 cấp ngày 28 tháng 02 năm 2006, và giấy chứng nhận số 1200100557 đăng ký sửa đổi lần thứ 6 ngày 13 tháng 12 năm 2012 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Số 15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.

Theo giấy phép hoạt động kinh doanh, Công ty có các chức năng như sau:

- Sản xuất dược phẩm và vật tư y tế; Sản xuất thực phẩm bổ sung, vắc xin, sinh phẩm, mỹ phẩm, chế phẩm, bao bì; sản xuất mỹ phẩm; sản xuất các loại sirô giải khát, sản xuất nước tinh khiết đóng chai, đóng bình các dạng, sản xuất các loại rượu thuốc đóng chai các dạng
- Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu nguyên liệu, hóa chất, dược phẩm và vật tư y tế, thiết bị sản xuất kinh doanh thuộc ngành y tế; Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu thực phẩm bổ sung, vắc xin, sinh phẩm, chế phẩm, bao bì; Kinh doanh, nhập khẩu và xuất khẩu mỹ phẩm. Kinh doanh các loại sirô giải khát, kinh doanh nước tinh khiết đóng chai, đóng bình các dạng, Kinh doanh các loại rượu thuốc đóng chai các dạng. Gia công, nhượng quyền, đại lý trong sản xuất kinh doanh dược phẩm, vật tư y tế, thực phẩm bổ sung, vắc xin, sinh phẩm, mỹ phẩm, chế phẩm, nguyên liệu, hóa chất, bao bì, thiết bị sản xuất kinh doanh thuộc ngành y tế.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, tổng số cán bộ nhân viên công ty chính thức của Công ty là 277 người (31/12/2011 là 283 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là VND.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, số dư các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc là đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng được công bố vào ngày này .

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc thiết bị	6 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 12 năm
Thiết bị truyền dẫn	6 - 12 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không khấu hao	
Phần mềm máy vi tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 - 10 năm

3.6 Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước bao gồm công cụ, chi phí sửa chữa tài sản, ... được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn trên 12 tháng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá 2 năm (đối với công cụ, dụng cụ) và không quá 3 năm (đối với chi phí sửa chữa tài sản) theo các quy định kế toán hiện hành.

3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không được tính khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.8 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.9 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm căn cứ vào đơn giá tiền lương được duyệt theo Nghị Quyết số 02-NQ/HĐQT của Hội đồng Quản trị vào ngày 16 tháng 3 năm 2012.

3.10 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 7%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích lập trên tổng quỹ lương thực hiện và o chi phí là 2%.

3.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính của kỳ đó.

3.12 Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/(giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá

3.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Các ưu đãi về thuế:

Căn cứ khoản 1 điều 36 Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của nhà nước về việc chuyển công ty nhà nước thành cổ phần và khoản 3 điều 36 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thuộc ngành nghề lĩnh vực quy định tại danh mục A phụ lục ban hành kèm theo.

Theo các quy định trên với tình hình thực tế, lĩnh vực kinh doanh và sử dụng lao động công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN với hình thức và mức ưu đãi như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất thuốc tân dược: Thuế suất thuế TNDN là 20% áp dụng 10 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh. Được miễn thuế 2 năm (2006 - 2007). Được giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm liên tục tiếp theo (2008 - 2012).
- Đối với hoạt động kinh doanh: Thuế suất TNDN theo thuế suất phổ thông (25%). Được miễn thuế 2 năm (2006-2007). Được giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm tiếp theo (2008 - 2010).
- Công ty được ưu đãi giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp theo hướng dẫn tại thông tư số 140/2012/TT – BTC ngày 21 tháng 8 năm 2012.

3.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.16 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Công ty sau đây được xem là các bên có liên quan :

Tên Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Khánh	Việt Nam	Công ty liên quan

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	6.407.081.717	3.286.522.487
Tiền gửi ngân hàng - VND	1.180.151.649	7.669.094.356
	7.587.233.366	10.955.616.843

4.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu thương mại - Bên liên quan	-	-
Phải thu thương mại - Bên thứ ba	34.027.250.234	22.229.039.207
Dự phòng phải thu khó đòi - Bên thứ ba	(510.531.841)	(289.849.999)
	33.516.718.393	21.939.189.208

4.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Trả trước cho người bán - Bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán - Bên thứ ba	20.000.000	694.421.000
	20.000.000	694.421.000

4.4 Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nguyên vật liệu	21.201.902.438	17.745.551.664
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.427.467.558	3.907.871.203
Thành phẩm	10.480.988.919	6.951.738.523
Hàng hóa	3.531.726.333	3.435.204.475
Hàng gửi đi bán	5.100.638.489	4.615.695.506
Cộng giá gốc hàng tồn kho	42.742.723.737	36.656.061.371
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	42.742.723.737	36.656.061.371

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO
Số 15 đường Đốc Bình Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

4.5 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2012	14.689.560.693	24.470.986.701	1.276.717.118	10.982.070.824	51.419.335.336
Mua trong năm	-	2.745.582.354	314.970.909	621.574.486	3.682.127.749
Thanh lý, nhượng bán	-	(526.713.750)	(100.000.000)	-	(626.713.750)
Vào ngày 31/12/2012	14.689.560.693	26.689.855.305	1.491.688.027	11.603.645.310	54.474.749.335
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2012	4.112.577.706	14.668.340.937	905.167.729	5.625.892.886	25.311.979.258
Khấu hao trong năm	382.893.720	1.820.089.843	126.218.321	744.908.871	3.074.110.755
Thanh lý, nhượng bán	-	(526.713.750)	(100.000.000)	-	(626.713.750)
Vào ngày 31/12/2012	4.495.471.426	15.961.717.030	931.386.050	6.370.801.757	27.759.376.263
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2012	10.576.982.987	9.802.645.764	371.549.389	5.356.177.938	26.107.356.078
Vào ngày 31/12/2012	10.194.089.267	10.728.138.275	560.301.977	5.232.843.553	26.715.373.072

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại 31/12/2012 có các tài sản có nguyên giá 7.819.868.244 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2011: 4.245.870.184 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng được và chờ thanh lý tại 31/12/2012 là 0 VND (31/12/2011: 361.814.412 VND).

Tại 31/12/2012 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 26.715.373.072 VND (31/12/2011: 26.107.356.074 VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

4.6 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Vào ngày 01/01/2012	550.000.000	109.396.399	148.333.334	807.729.733
Tăng trong năm	-	-	-	-
Vào ngày 31/12/2012	550.000.000	109.396.399	148.333.334	807.729.733
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 01/01/2012	-	66.419.243	91.119.561	157.538.804
Khấu hao trong năm	-	14.325.715	14.303.445	28.629.160
Vào ngày 31/12/2012	-	80.744.958	105.423.006	186.167.964
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/01/2012	550.000.000	42.977.156	57.213.773	650.190.929
Vào ngày 31/12/2012	550.000.000	28.651.441	42.910.328	621.561.769

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản	783.041.949	17.177.305
	<u>783.041.949</u>	<u>17.177.305</u>

4.8 Vay ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	(i) 25.840.583.097	27.288.202.131
Vay cá nhân	(ii) 10.832.303.593	5.383.133.058
	<u>36.672.886.690</u>	<u>32.671.335.189</u>

(i) Đây là khoản vay dưới 12 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang theo hợp đồng hạn mức cho vay 35 tỷ đồng, lãi suất vay tại ngày 31/12/2012 là từ 10%/năm đến 15%/năm, và được bảo đảm bằng hình thức thế chấp tài sản cố định của Công ty với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

(ii) Đây là khoản vay ngắn hạn của cán bộ công nhân viên Công ty theo từng hợp đồng ngắn hạn cụ thể với hình thức vay tín chấp và lãi suất vay được điều chỉnh bằng với lãi suất vay vốn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang.

4.9 Phải trả người bán

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải trả người bán - Bên liên quan	-	-
Phải trả người bán - Bên thứ ba	33.417.578.349	24.941.598.942
	<u>33.417.578.349</u>	<u>24.941.598.942</u>

4.10 Người mua trả tiền trước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Người mua trả tiền trước - Bên liên quan	6.943.556.605	2.467.303.673
Người mua trả tiền trước - Bên thứ ba	2.355.506.068	1.425.026.062
	<u>9.299.062.673</u>	<u>3.892.329.735</u>

4.11 Thuế

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	191.986.521	106.362.263
	<u>191.986.521</u>	<u>106.362.263</u>

Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	27.989.117
	<u>-</u>	<u>27.989.117</u>

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	133.038.850	155.568.232
Thuế thu nhập doanh nghiệp	89.243.452	504.184.669
Thuế thu nhập cá nhân	34.231.853	78.395.549
	<u>256.514.155</u>	<u>738.148.450</u>

4.12 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	116.609.779	83.811.719
Nhận ký quỹ ngắn hạn	734.993.000	239.993.000
	<u>851.602.779</u>	<u>323.804.719</u>

4.13 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2012 VND	2011 VND
Số dư đầu năm	60.483.334	24.476.428
Tăng trong năm	591.860.600	628.093.339
Giảm trong năm	(407.508.176)	(592.086.433)
Số dư cuối năm	<u>244.835.758</u>	<u>60.483.334</u>

4.14 Nợ dài hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn ngân hàng	(i) 1.828.403.689	3.708.979.420
	<u>1.828.403.689</u>	<u>3.708.979.420</u>

(i) Đây là khoản vay có thời hạn 5 năm tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang với lãi suất 14% - 17%/năm, mục đích vay để đầu tư cho dự án bổ sung thiết bị xưởng sản xuất thuốc Betalactam đạt tiêu chuẩn GMP - WTO và được bảo đảm bằng hình thức thế chấp tài sản cố định của Công ty. Chi tiết số dư nợ vay dài hạn tại ngày 31/12/2012 như sau:

Số hợp đồng	Hạn mức VND	Vay dài hạn 31/12/2012 VND	Vay dài hạn 01/01/2012 VND
100/2009/HĐ	3.539.995.048	1.303.039.048	2.048.691.048
11/2009/HĐ, Phụ lục số 02/2009/PLHĐ	4.135.578.465	525.364.641	1.660.288.372
		<u>1.828.403.689</u>	<u>3.708.979.420</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO
Số 15 đường Đốc Binh Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

4.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2011	15.000.000.000	(720.000.000)	5.049.044.813	1.490.188.513	-	4.127.691.725	24.946.925.051
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	4.723.880.998	4.723.880.998
Giảm trong năm	-	720.000.000	-	-	-	-	720.000.000
Trích lập quỹ	-	-	1.271.668.563	393.202.902	-	(1.664.871.465)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(623.693.339)	(623.693.339)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(248.235.682)	-	(248.235.682)
Chi cổ tức	-	-	-	-	-	(2.193.097.850)	(2.193.097.850)
Số dư ngày 31/12/2011	15.000.000.000	-	6.320.713.376	1.883.391.415	(248.235.682)	4.369.910.069	27.325.779.178
Số dư ngày 01/01/2012	15.000.000.000	-	6.320.713.376	1.883.391.415	(248.235.682)	4.369.910.069	27.325.779.178
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	4.985.544.122	4.985.544.122
Trích lập quỹ	-	-	1.512.550.398	-	-	(1.512.550.398)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(566.330.600)	(566.330.600)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	248.235.682	-	248.235.682
Chi cổ tức	-	-	-	-	-	(4.942.807.100)	(4.942.807.100)
Số dư ngày 31/12/2012	15.000.000.000	-	7.833.263.774	1.883.391.415	-	2.333.766.093	27.050.421.282

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.500.000	15.000.000.000	1.500.000	15.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	15.000.000.000	1.500.000	15.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
	1.500.000	15.000.000.000	1.500.000	15.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
	-	-	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	15.000.000.000	1.500.000	15.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
	1.500.000	15.000.000.000	1.500.000	15.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Trong năm tài chính này và năm tài chính trước, Công ty không có tăng hoặc giảm vốn chủ sở hữu.

4.16 Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị Quyết cổ đông thường niên năm 2011. Cổ tức được chia vào năm 2012 là 2.550.000.000 VND, tương ứng với 17% vốn điều lệ (chia cổ tức năm 2011 là 2.400.000.000 VND, tương ứng với 16% vốn điều lệ).

4.17 Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích theo Nghị Quyết cổ đông thường niên năm 2011. Công ty đã trích lập 20,84% lợi nhuận sau thuế của năm 2011 và phần tương ứng với thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011 được giảm vào Quỹ Đầu tư và Phát triển trong phần vốn chủ sở hữu nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển sang vốn cổ phần.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Theo Nghị Quyết cổ đông thường niên năm 2011, Công ty trích 20% từ lợi nhuận sau thuế năm 2011 vào quỹ khen thưởng, phúc lợi nhằm mục đích để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	2012 VND	2011 VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng	219.914.878.124	213.986.237.658
Doanh thu cung cấp dịch vụ	162.635.920	154.037.730
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(564.100.582)	(1.242.848.470)
Giảm giá hàng bán	(33.037.464)	(98.157.188)
Doanh thu thuần	<u>219.480.375.998</u>	<u>212.799.269.730</u>

5.2 Giá vốn hàng bán

	2012 VND	2011 VND
Giá vốn bán hàng	186.596.827.234	182.841.513.002
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
	<u>186.596.827.234</u>	<u>182.841.513.002</u>

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2012 VND	2011 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	20.549.531	81.000.776
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	13.866.440
	<u>20.549.531</u>	<u>94.867.216</u>

5.4 Chi phí hoạt động tài chính

	2012 VND	2011 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	5.063.906.475	4.686.113.606
Lỗ chênh lệch tỷ giá	93.369.135	96.261.731
	<u>5.157.275.610</u>	<u>4.782.375.337</u>

5.5 Thu nhập khác

	2012 VND	2011 VND
Tiền hỗ trợ bán hàng được hưởng	140.220.290	500.288.496
Thu thanh lý tài sản cố định	99.391.942	101.974.636
Thu nhập khác	328.320.827	314.449.822
	<u>567.933.059</u>	<u>916.712.954</u>

5.6 Chi phí khác

	2012	2011
	VND	VND
Các khoản nộp phạt và truy thu thuế	115.390.648	177.014.976
Chi phí khác	1.700.000	-
	117.090.648	177.014.976

5.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2012	2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.852.272.671	105.135.994.831
Chi phí mua hàng để bán lại	67.435.125.445	72.168.343.338
Chi phí nhân công	12.716.328.274	13.225.557.766
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.095.355.575	2.927.805.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.484.360.700	2.982.185.813
Chi phí bằng tiền khác	9.788.463.785	7.237.111.779
	209.371.906.450	203.676.998.859

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2012	2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.422.585.880	5.174.460.728
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	183.090.648	245.014.976
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	183.090.648	245.014.976
- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	183.090.648	245.014.976
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	5.605.676.528	5.419.475.704
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất	5.180.491.752	4.741.223.987
- Thu nhập khác	425.184.776	678.251.717
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất	20%	20%
- Thu nhập khác	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	1.142.394.544	1.117.807.727
Thuế TNDN được giảm theo ưu đãi đầu tư	(518.049.175)	(474.122.399)
Giảm 30% thuế TNDN phải nộp trong năm	(187.303.611)	(193.105.598)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	437.041.758	450.579.730

5.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 4.985.544.122 VND (2011: 4.723.880.998 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.500.000 cổ phiếu (2011: 1.464.000 cổ phiếu), được tính như sau:

	2012	2011
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.985.544.122	4.723.880.998
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.985.544.122	4.723.880.998
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.500.000	1.464.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>3.324</u>	<u>3.227</u>

6. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay ngân hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi, và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Các khoản vay và nợ	36.672.886.690	1.828.403.689	38.501.290.379
Phải trả người bán	33.417.578.349	-	33.417.578.349
Các khoản phải trả, phải nộp khác	734.993.000	-	734.993.000
	70.825.458.039	1.828.403.689	72.653.861.728
Ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Các khoản vay và nợ	32.671.335.189	3.708.979.420	36.380.314.609
Phải trả người bán	24.941.598.942	-	24.941.598.942
Các khoản phải trả, phải nộp khác	239.993.000	-	239.993.000
	57.852.927.131	3.708.979.420	61.561.906.551

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị của mình vào các khoản vay (*Thuyết minh số 4.8*). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2011 và 31/12/2012.

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu bên thứ 3</i>	33.516.718.393	21.939.189.208	33.516.718.393	21.939.189.208
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	13.921.473	-	13.921.473	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Đầu tư ngắn hạn</i>	-	-	-	-
<i>Đầu tư dài hạn</i>	-	-	-	-
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	7.587.233.366	10.955.616.843	7.587.233.366	10.955.616.843
Tổng cộng	41.117.873.232	32.894.806.051	41.117.873.232	32.894.806.051
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
<i>Vay và nợ</i>	38.501.290.379	36.380.314.609	38.501.290.379	36.380.314.609
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải trả bên thứ 3</i>	33.417.578.349	24.941.598.942	33.417.578.349	24.941.598.942
<i>Phải trả khác</i>	734.993.000	239.993.000	734.993.000	239.993.000
Tổng cộng	72.653.861.728	61.561.906.551	72.653.861.728	61.561.906.551

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	2012 VND	2011 VND
Lương và thưởng	1.014.763.643	1.077.266.297
	1.014.763.643	1.077.266.297

7.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	2012	2011
		VND	VND
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Khánh	Bán hàng	41.390.435.874	35.662.243.492

Số dư các khoản phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	2012	2011
		VND	VND
Công ty TNHH Dược Phẩm Thiên Khánh	Nhận trước tiền hàng	6.943.556.605	2.467.303.673

Tại ngày 31/12/2012 không có số dư phải thu của các bên liên quan

7.3 Số liệu so sánh

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	2011 Điều chỉnh lại VND	2011 Theo báo cáo trước đây VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105.135.994.831	105.193.644.471
Chi phí mua hàng để bán lại	72.168.343.338	-
Chi phí nhân công	13.225.557.766	13.260.756.215
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.927.805.332	2.970.156.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.982.185.813	3.030.105.498
Chi phí bằng tiền khác	7.237.111.779	6.863.838.386
	203.676.998.859	131.318.501.177

7.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

LÊ THỊ MỸ TIỀN
 Kế toán trưởng

PHẠM QUANG BÌNH
 Tổng Giám đốc
 Tiền Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2013